

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 113/2019/DS-PT

Ngày 10-7-2019

*V/v Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản
và kiện đòi tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán: 1. Ông Văn Công Dân

2. Ông Nguyễn Văn Bằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Xuân Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Chí Hiếu-
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 68/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2019, về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 124/2019/QĐ-PT ngày 15/5/2019; quyết định hoãn phiên tòa số: 94/2019/QĐ-PT ngày 11/6/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 102/2019/QĐ-PT ngày 28/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Huỳnh Thị Minh T;

Địa chỉ: 66 Nguyễn Văn C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện ủy quyền cho bà T: Ông Lê Thanh K - sinh năm 1990 (có mặt);

Địa chỉ: 159 Lê Thánh T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

1.2. Bà Nguyễn Thị C – sinh năm 1950 (có mặt);

Địa chỉ: 76 Nguyễn Văn C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện ủy quyền cho bà C: Bà Phan Thị L – sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: 29 Phù Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn A – sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: 217/1 Ngô Q, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện ủy quyền cho ông A: Bà Hà Thị T (có mặt);

Địa chỉ: 217/1 Ngô Q, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Hà Thị T (có mặt);

Địa chỉ: 217/1 Ngô Q, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.2 Ông Võ Văn C – sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: 54 Nguyễn Văn C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Võ Văn A và bà Hà Thị T có Luật sư Lê Công T – Văn phòng luật sư XT – đoàn luật sư Đắk Lắk (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị Minh T, bà Nguyễn Thị C là nguyên đơn; Ông Võ Văn A là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà T có ông Lê Thanh K trình bày:

Ngày 17/6/2014 bà Huỳnh Thị Minh T sang nhượng cho ông Võ Văn A 01 lô đất thửa số 808, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m², tại Tổ dân phố 6B, phường TL, thành phố B. Khi chuyển nhượng hai bên chỉ viết giấy tay, thỏa thuận giá chuyển nhượng 700.000.000 đồng, bà T nhận trước 300.000.000 đồng, còn 400.000.000 đồng hẹn đến ngày 20/12/2014 thì sẽ trả đủ. Thực tế số tiền này ông A không trực tiếp trả cho bà T mà là cùng thời gian này do ông Ánh nhận trả nợ thay cho ông C, bà T đối với khoản tiền bà C đang kiện ông C, bà T phải trả 300.000.000đ nên được khấu trừ vào tiền chuyển nhượng đất (do đó có viết giấy ngày 17/6/2014 ông A nhận trả nợ thay cho ông C, bà T trả cho bà C số tiền 300.000.000 thực tế đã trả là 390.000.000 đồng cả gốc và lãi).

Đến ngày 25/7/2014 ông A tiếp tục trả cho bà T số tiền 210.000.000 đồng thì các bên cộng số tiền đã trả là 600.000.000 đồng (trong đó có khoản nợ của bà C 390.000.000 đồng) sau đó hai bên viết giấy nhận tiền và bán đất nội dung là chuyển nhượng đất 700.000.000 đồng đã nhận 600.000.000 đồng còn lại 100.000.000 đồng khi nào làm xong giấy tờ thì trả nợ, về chi phí nộp tiền sử dụng đất là 50% mỗi bên chịu.

Về giấy nhận tiền bán nhà đất ngày 25/7/2014 bà T chỉ có bản photocopy, còn bản gốc thì ông Ánh giữ, nên bà T không có bản gốc để nộp cho Tòa án, tuy nhiên trong các biên bản làm việc ông A thừa nhận có ký vào giấy nhận tiền bán nhà đất ngày 25/7/2014.

Khi mua bán thỏa thuận chuyển đổi mục đích sử dụng mỗi bên chịu 50% số tiền thuế chuyển đổi mục đích, số tiền này ông A trực tiếp bỏ ra để trả là 45.041.000 đồng chia đôi mỗi người chịu 22.520.500 đồng.

Vì vậy, bà T khởi kiện buộc ông A trả nợ cho bà T số tiền chuyển nhượng đất còn thiếu 77.479.500 đồng.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Về đơn khởi kiện đòi số tiền 390.000.000 đồng: Vào năm 2012 bà C có cho ông Võ Văn A vay tiền 02 lần, cụ thể ngày 28/6/2012 vay 150.000.000 đồng và ngày 06/7/2012 vay 150.000.000 đồng, tổng cộng là 300.000.000 đồng. Khi vay ông A có thể chấp cho bà C 01 Giấy sang nhượng đất thổ cư ngày 24/3/2007 giữa ông A và bà Trương Thị T, 01 Đơn xin xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của bà Trương Thị T ngày 24/01/2007.

Đến ngày 17/6/2014 do ông A chưa trả được nợ, bà C đồng ý cho ông A viết lại Giấy thế chấp tài sản, nội dung: Tài sản thế chấp như năm 2012, còn số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay, theo mức lãi suất 1,5%/tháng đến ngày 17/6/2014 là 90.000.000 đồng. Tổng cộng là 390.000.000 đồng. Khi nào ông A bán được nhà đất thì trả hết nợ cho bà C và chịu thêm tiền lãi là 1%/tháng.

Số tiền bà C khởi kiện đòi nợ ông A không liên quan đến khoản tiền mà vợ chồng ông C, bà T vay của bà C, cụ thể: Bà C đã kiện đòi nợ vợ chồng ông C, bà T khi Tòa án đã giải quyết, thì vợ chồng ông A, bà T đã đại diện trả thay cho vợ chồng ông C, bà T (bà C đã nhận đủ bằng tiền mặt 390.000.000 đồng), giao lại toàn bộ giấy tờ gốc cho vợ chồng ông A, bà T. Tòa án đã đình chỉ vụ án này. Nay bà C đề nghị Tòa án buộc ông A trả cho bà C số tiền 390.000.000 đồng và lãi suất theo pháp luật.

Về đơn khởi kiện đòi lại 07 tấn cà phê nhân xô: Bà C và ông Võ Văn A có mối quan hệ gia đình, ông A là em rể của bà C. Vào ngày 18/11/2005 ông Võ Văn A có chốt bán cà phê nhân xô cho bà C, số lượng là 07 tấn, giá tại thời điểm chốt là 15.050 đồng/kg (nhưng ghi nhầm thành 15.500 đồng/kg), tổng số tiền là 105.350.000 đồng.

Trong ngày 18/11/2005 bà C đã giao cho ông A đủ 105.350.000 đồng (buổi sáng giao 85.350.000 đồng, buổi chiều giao thêm 20.000.000 đồng nữa nhưng không yêu cầu ông A viết giấy biên nhận đối với số tiền 20.000.000 đồng này nên bà C không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án).

Tại thời điểm ngày 18/11/2005 do Doanh nghiệp của bà C bị hết hóa đơn mua hàng nên bà C có yêu cầu ông A viết các nội dung nhận tiền và thỏa thuận giữa hai bên vào mặt sau một tờ hóa đơn cũ của bà C.

Theo nội dung thỏa thuận thì ngày 28/11/2005 ông A sẽ giao cà phê, tuy nhiên từ đó đến nay ông A vẫn không thực hiện việc giao cà phê cho bà C như thỏa thuận.

Bà C đã nhiều lần đến nhà ông A yêu cầu giao 07 tấn cà phê nhưng ông A chỉ hẹn cho đến nay vẫn không trả. Vì vậy, nay bà C khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn A phải trả cho bà C số nợ là 07 tấn cà phê nhân xô, bà C không yêu cầu vợ ông A cùng trả nợ.

Về liên quan đến tiền sang nhượng đất giữa ông Võ Văn A và bà Huỳnh Thị Minh T: Bà Huỳnh Thị Minh T, ông Võ Thanh C có vay tiền bà C hai lần cụ thể: ngày 28/6/2012 vay 150.000.000 đồng, ngày 06/7/2012 vay 150.000.000 đồng, tổng cộng 300.000.000 đồng. Bà T có thể chấp 1 giấy mua bán đất mang tên ông K viết, 02 giấy thế chấp nợ, giấy chứng nhận đất.

Do bà T, ông C không trả nợ cho bà C nên bà C khởi kiện ra Tòa án để giải quyết. Quá trình khởi kiện bà T và ông A mua bán đất của bà T thì bà C có biết, khi ra thỏa thuận tại Tòa án thì ông A, bà T đứng ra trả nợ thay cho bà T, ông C.

Ngày 17/6/2014 (không phải là ngày 27/6/2014) bà T, ông A có viết giấy nhận trả nợ thay cho bà T, ông C số tiền gốc là 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 90.000.000 đồng tổng cộng bà C đã nhận là 390.000.000 đồng vào ngày 17/6/2014 nhận tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột khi giao nhận không có người làm chứng, đến ngày 25/6/2014 bà C có làm đơn rút đơn, ngày 27/6/2014 Tòa án đình chỉ vụ kiện giữa bà C và ông C, bà T. Bà C xác định số tiền này bà C đã nhận đủ của bà T, ông A trả nợ thay cho ông C, bà T còn các bên khấu trừ mua bán nhà đất như thế nào bà C không biết.

- Bị đơn ông Võ Văn A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị T trình bày:

Về yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Minh T: Ngày 17/6/2014 bà T chuyển nhượng thửa đất số 808, tờ bản đồ số 20, diện tích 120m², tại Tổ dân phố 6B, phường TL, thành phố B cho ông A, trong nội dung giấy có ghi số tiền chuyển nhượng 700.000.000 đồng, bà T đã nhận trước 300.000.000 đồng, số còn lại 400.000.000 đồng thỏa thuận ông A trả sau khi làm xong thủ tục, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận tiền 300.000.000 đồng bà T nói hiện nay bà T và ông C đang nợ bà C số tiền 300.000.000 đồng gốc chưa tính lãi là 90.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng ông A đồng ý trả nợ thay bà T, ông C số tiền 390.000.000 đồng cho bà C tại Tòa án.

Về giấy ghi ngày 25/7/2014 nội dung là chuyển nhượng đất 700.000.000 đồng đã nhận 600.000.000 đồng còn lại 100.000.000 đồng khi nào làm xong giấy tờ thì trả nợ, về chi phí nộp tiền sử dụng đất là 50% mỗi bên chịu. Ông A xác định giấy tờ này ông không biết, không ký vào giấy này, giấy này ai lập thì ông không biết, yêu cầu bà T cung cấp giấy tờ gốc để đối chiếu, để giám định.

Bản thân ông A không giao tiền mặt đủ 600.000.000 đồng như giấy ghi ngày 25/7/2014 mà ông A chỉ trả cho bà T số tiền mặt 310.000.000 đồng cụ thể ngày 17/6/2014 trả 300.000.000 đồng, ngày 20/6/2014 trả 10.000.000 đồng, số tiền 390.000.000 đồng trả cho bà C vào ngày 27/6/2014 (ngày Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ kiện bà C và bà T, ông C). Khi trả cho bà C tại Tòa án không có ai làm chứng.

Như vậy ông A xác định số tiền ông A đã trả cho bà T 700.000.000 đồng không nợ nữa, nay bà T khởi kiện số tiền 77.479.500 đồng ông A không đồng ý.

Về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C số tiền 390.000.000 đồng: Năm 2014 khi bà C khởi kiện ông C, bà T đòi nợ; thì ông A và bà Thuận đồng ý nhận việc trả nợ thay cho ông C, bà T, do lúc đó ông A và bà T chưa có tiền trả ngay cho bà C, vì mới lo trả tiền mua đất cho ông C 300.000.000 đồng, nên chưa có tiền trả cho bà C ngay, vì vậy ngày 17/6/2014 bà C yêu cầu ông A phải viết giấy thế chấp tài sản nhà đất ở tại phường ET, thành phố B nội dung ông A vay nợ bà C đúng với số tiền vợ chồng ông C, bà T nợ bà C. Tài sản thế chấp là 01 Giấy sang nhượng đất thổ cư ngày 24/3/2007 giữa ông Ánh và bà Trương Thị T, 01 Đơn xin xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của bà Trương Thị T ngày 24/01/2007.

Nguyên nhân trong nội dung giấy thế chấp tài sản nhà ngày 17/6/2014 bà T viết, không có nội dung là trả nợ thay cho ông C, bà T là do bà C không đồng ý cho ông A và bà T viết tên ông C, bà T vào trong giấy.

Toàn bộ chữ viết trong giấy thế chấp tài sản cho vay tiền nợ đều viết ngày 19/6/2014 là bà C mang đến nhà đưa cho ông A, cho đến khi nộp cho Tòa án thì gia đình ông A không ai viết thêm vào trong tờ giấy này.

Trong giấy thế chấp tài sản viết ngày 17/6/2014 có nội dung ông A vay tiền của bà C vào các ngày 28/6/2012 và tháng 06/7/2012, nhưng thực tế ông A không vay của bà C, mà do nhận và trả nợ thay nên viết lại đúng với thời gian và số tiền trong 02 giấy mà ông C, bà T vay tiền của bà C vào các ngày 28/6/2012 và ngày 06/7/2012. Về 02 giấy vay tiền này thì sau khi ông A và bà T trả nợ thay xong cho ông C, bà T, thì bà T mang về đưa cho ông C và thấy ông C đã xé bỏ.

Trong thời gian từ ngày 28/6/2012 và ngày 06/7/2012 ông A không đến nhà bà C vay tiền như bà C trình bày. Như vậy số tiền 390.000.000 đồng viết ngày 17/6/2014 là tiền nợ viết nhận thay cho ông C và bà T và đã trả nợ vào ngày 27/6/2014 tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Do vậy đối với yêu cầu khởi kiện của bà C đòi ông A trả số tiền 390.000.000 đồng ông A không đồng ý.

Về đơn khởi kiện của bà C số nợ 07 tấn cà phê nhân xô: Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị C (tên gọi khác: M) yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông A phải trả cho bà C khoản nợ là 07 tấn cà phê nhân xô là không đúng. Ngày 11/8/2005 ông A đã nhận của bà M số tiền 85.350.000 đồng, tương đương với 5 tấn cà phê nhân xô, số cà phê này ông A đã trả vào ngày 26/11/2005.

Về đơn kiện phản tố đối với bà C:

Ngày 26/11/2005 bà C có nhận của ông A số cà phê 9.654,8 kg cà phê nhân xô khấu trừ số 05 tấn cà phê đã nhận tiền vào ngày 11/8/2005 số cà phê còn lại cà phê 4.399 kg cà phê nhân xô và 7.200.000 đồng.

Do vậy bị đơn yêu cầu bà C hoàn trả số cà phê 4.399 kg cà phê nhân xô và 7.200.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn C trình bày: Ông C và bà T chung sống với nhau nhưng không có kết hôn. Ngày 17/6/2014 ông C có viết giấy nhận tiền bán nhà đất nội dung bà T bán nhà cho ông A số tiền 700.000.000 đồng đã nhận trước 300.000.000 đồng, còn lại 400.000.000 đồng thỏa thuận sau khi làm thủ tục xong cho ông A thì ông A trả số tiền còn lại khi nào có giấy chứng nhận. Ông C là người làm chứng và viết giấy này. Đến ngày 25/7/2014 hai bên có viết giấy nhận tiền bán nhà đất nội dung là chuyển nhượng đất 700.000.000 đồng đã nhận 600.000.000 đồng còn lại 100.000.000 đồng khi nào làm xong giấy tờ thì trả nợ, về chi phí nộp tiền sử dụng đất là 50% mỗi bên chịu, giấy này ông C ký làm người làm chứng. Về số tiền các bên giao nhận như thế nào ông C không biết. Ông C là người làm chứng và viết giấy này. Nay bà T khởi kiện đòi ông A số tiền 77.479.500 đồng ông C đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 227 BLTTDS. Áp dụng Điều 697, 698, 699, 700, 701, 702, điều 471, Điều 474, Điều 599, Điều 600 BLDS năm 2005. Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị Minh T yêu cầu ông Võ Văn A hoàn trả số tiền 77.479.500 đồng.

2. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị C. Buộc ông Võ Văn A hoàn trả cho bà C 5.506 kg cà phê nhân xô.

Bác một phần đơn khởi kiện của bà C tương đương 1.494 kg cà phê nhân xô.

Bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị C yêu cầu ông Võ Văn A hoàn trả số tiền 390.000.000 đồng.

3. Chấp nhận một phần đơn kiện phản tố của ông Võ Văn A.

Buộc bà Nguyễn Thị C hoàn trả cho ông A 2.242,67 kg cà phê nhân xô và 7.200.000 đồng.

Bác một phần đơn kiện phản tố của ông A tương đương số cà phê 2.156,33kg.

Tiếp tục duy trì áp biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2018/QĐ-BPKCTT ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và được hủy bỏ việc áp dụng theo biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại điều 138 của BLTTDS.

Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 26.460.000 đồng chi phí giám định, được khấu trừ số tiền đã nộp chi phí tại Tòa án.

Ông Võ Văn A phải chịu 4.320.000 đồng chi phí giám định. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 4.320.000 đồng sau khi thu được của ông Võ Văn A.

Về án phí:

Bà Huỳnh Thị Minh T phải chịu 3.873.000 đồng, khấu trừ số tiền đã nộp 1.936.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2014/30365 ngày 15/4/2015 Bà Huỳnh Thị Minh T còn phải nộp 1.937.000 đồng án phí DSST.

Bà Nguyễn Thị C phải chịu 19.500.000 đồng, (phần bác đơn kiện 390.000.000 đồng) và phải chịu 2.487.000 đồng (phần bác đơn kiện 1.494 kg cà phê nhân xô giá cà phê tại thời điểm xét xử là 33.300 đồng/kg) và phải chịu 4.094.000 đồng, (phần chấp nhận đơn kiện phản tố của ông A 2.242,67 cà phê nhân xô giá cà phê tại thời điểm xét xử là 33.300 đồng/kg và 7.200.000 đồng). Tổng số tiền Bà Nguyễn Thị C phải chịu: 26.081.000 đồng, khấu trừ số tiền đã nộp 9.750.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2014/0037602 ngày 6/5/2016 và số tiền 6.300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2014/0038695 ngày 17/6/2016. Bà Nguyễn Thị C còn phải nộp 10.031.000 đồng án phí DSST.

Ông Võ Văn A phải chịu 9.167.000 đồng, (phần chấp nhận đơn kiện của bà C 5.506 kg cà phê nhân xô, giá cà phê tại thời điểm xét xử là 33.3000 đồng/kg) và phải chịu 3.590.000 đồng, (phần bác một phần đơn kiện 2.156,33kg nhân xô giá cà phê tại thời điểm xét xử là là 33.300 đồng/kg). Tổng số tiền ông Võ Văn A phải nộp 12.757.000 đồng, khấu trừ số tiền 3.535.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0003614 ngày 23/4/2018 và số tiền 575.000 đồng đã nộp theo biên lai thu

số: AA/2017/0007479 ngày 20/6/2018. Ông Võ Văn A còn phải nộp 8.647.000 đồng án phí DSST.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/01/2019, bà Huỳnh Thị Minh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Minh T, buộc ông Võ Văn A phải trả cho bà T số tiền 77.479.500 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định.

Ngày 23/01/2019, bà Nguyễn Thị C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Cấp sơ thẩm xét xử không đúng sự thật khách quan, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét các nội dung sau: Buộc ông Võ Văn A phải trả cho bà C số nợ vay 390.000.000đ và lãi suất phát sinh; ông A đã nhận của bà C số tiền 85.350.000đ và giá cà phê thời điểm đó là 15.050đ/kg thì tương ứng với số cà phê là 5.671 kg chứ không phải 5.506 kg như án sơ thẩm đã tuyên; bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông A và đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại. Tại phiên tòa bà C chỉ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 24/01/2019, ông Võ Văn A kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không chấp nhận việc trả cho bà C 5.506 kg cà phê nhân xô, đề nghị cấp phúc thẩm chấp toàn bộ yêu cầu phản tố của ông A và buộc bà C phải trả cho ông A 4.654,9kg cà phê nhân xô và 7.200.000đ; không chấp nhận chịu chi phí giám định là 4.320.000đ và án phí DSST là 12.757.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị Minh T, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn ông Võ Văn A và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung:

Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá lời khai của các đương sự, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng kháng cáo nguyên đơn bà Huỳnh Thị Minh T và bà Nguyễn Thị C là có căn cứ để chấp nhận. Đối với kháng cáo của ông Võ Văn A là không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DSST ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo hướng:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị Minh T. Buộc ông Võ Văn A có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Minh T số tiền là 77.479.500 đồng (*Bảy mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn, năm trăm đồng*).

- Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị C. Buộc ông Võ Văn A có nghĩa vụ trả nợ cho bà C số tiền 537.950.000 đồng (*Năm trăm ba mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*), trong đó: 300.000.000 đồng nợ gốc và 237.950.000 đồng nợ lãi tạm tính đến hết ngày 10/7/2019 và 5.671kg cà phê nhân xô.

Không chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc buộc ông Võ Văn A trả cho bà C 1.329kg cà phê nhân xô.

- Chấp nhận một phần đơn khởi kiện phản tố của ông Võ Văn A. Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho ông A 2.242,67 kg cà phê nhân xô và 7.200.000 đồng.

Không chấp nhận một phần đơn khởi kiện phản tố của ông Võ Văn A về việc buộc bà Nguyễn Thị C trả cho ông A 2.156,33 kg cà phê nhân xô.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị Minh T, bà Nguyễn Thị C và ông Võ Văn A làm trong hạn luật định và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Xét đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Minh T, Hội đồng xét xử xét thấy:* Ngày 17/6/2014 bà T chuyển nhượng thửa đất số 808, thuộc tờ bản đồ số 20, diện tích 120m², tọa lạc tại Tổ dân phố 6B, phường TL, thành phố B cho ông A với số tiền chuyển nhượng 700.000.000đ, trong giấy chuyển nhượng có ghi nhận 300.000.000đ, số còn lại 400.000.000 đồng thỏa thuận sau khi làm thủ tục xong cho thì các bên hoàn tất việc chuyển nhượng. Đến ngày 25/7/2014 các bên lập lại hợp đồng chuyển nhượng với nội dung: Bà T chuyển nhượng thửa đất chuyển nhượng ngày 17/6/2014 cho ông A với số tiền chuyển nhượng 700.000.000đ, đã nhận 600.000.000 đồng còn lại 100.000.000 đồng khi nào làm xong giấy tờ thì trả nợ, về chi phí nộp tiền sử dụng đất mỗi bên chịu 50%. Do đó, ông A không thanh toán cho bà T số tiền còn lại 77.479.500 đồng nên bà T đã khởi kiện yêu cầu ông A phải thanh toán số tiền này. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà Huỳnh Thị Minh T cung cấp: 01 giấy nhận tiền bán nhà và đất ngày 25/7/2014 (bản phô tô) và cho rằng: Tại thời điểm chuyển nhượng, ngày 17/6/2014 bà T không nhận số tiền 390.000.000 đồng mà số tiền trên được chuyển giao nghĩa vụ trả nợ thay cho bà C theo 01 giấy xác nhận chịu trách nhiệm khoản nợ vay ngày 17/6/2014 và 01 giấy nhận tiền trả nợ vay tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ngày 17/6/2014 (nhưng bà T vợ ông A đã sửa lại thành ngày 27/6/2014). Đến ngày 25/7/2014 ông A trả tiếp cho bà T số tiền 210.000.000 đồng nhưng không lập giấy tờ riêng mà các bên ghi lại thành “Giấy nhận tiền bán nhà đất” nội dung: “Bà T bán cho ông A 01 căn nhà và đất (nói trên) với giá 700.000.000

đồng, bà T nhận trước 600.000.000 đồng, số tiền 100.000.000 đồng còn lại hẹn đến ngày 25/10/2014....”.

Bị đơn ông A cung cấp: 01 giấy nhận tiền bán nhà và đất ngày 17/6/2014; 01 giấy xác nhận chịu trách nhiệm khoản nợ vay ngày 17/6/2014; 01 giấy nhận tiền trả nợ vay tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ngày 27/6/2014 (*Theo kết luận giám định là ngày 17/6/2014*); 01 giấy vay tiền ngày 20/6/2014 (Tất cả bản chính) và cho rằng: Ông A đã trả cho bà T hết 700.000.000 đồng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể: 300.000.000 đồng theo giấy nhận tiền bán nhà và đất ngày 17/6/2014 trả cùng ngày; 390.000.000 đồng trả thay bà T cho bà C vào ngày 27/6/2014 theo giấy nhận tiền trả nợ vay tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ngày 27/6/2014 và 10.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 20/6/2014.

Căn cứ vào các chứng cứ do các bên cung cấp, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại giấy nhận tiền trả nợ vay tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ngày 27/6/2014, thì ngày tháng đã bị sửa chữa 03 chỗ ở phần đầu giấy và phần ký nhận nợ, sửa từ ngày “17” thành ngày “27”, nhưng đoạn giữa của giấy có ghi “Đến nay là ngày 17/6/2014....”. Bị đơn ông A và bà T (vợ A) là người viết cũng thừa nhận bà T đã sửa ngày “17” thành ngày “27” và cho rằng giấy trên viết ngày “17” nhưng ngày này các bên chưa thống nhất được số tiền lãi, đến ngày “27” mới trả tiền nên có sửa lại. Tuy nhiên, tại giấy trên đã thể hiện các bên đã thống nhất rõ số tiền lãi là 90.000.000 đồng nên lời khai của ông A, bà T là không có căn cứ. Ngoài ra, ông A cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc giao số tiền trên cho bà C vào ngày 27/6/2014, nên có cơ sở xác định ngày ông A trả nợ thay bà T cho bà C số tiền 390.000.000 đồng trên là ngày 17/6/2014. Như vậy, cùng ngày 17/6/2014 ông A trả 300.000.000 đồng cho bà T và 390.000.000 đồng cho bà C, tổng cộng 690.000.000 đồng thì không thể có sự thỏa thuận đến ngày 20/12/2014 ông A trả bà T 400.000.000 đồng còn lại. Ngoài ra, đối với 10.000.000 đồng mà ông A cho rằng đã trả bà T vào ngày 20/6/2014 theo giấy vay tiền là không phù hợp, bởi lẽ: Tại giấy vay tiền đề ngày 20/6/2014 không thể hiện việc ông A trả nợ cho bà T mà chỉ là khoản vay bà T, ông C vay riêng của ông A. Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ xác định, ngày 17/6/2014 ông A, bà T trả cho bà C 390.000.000 đồng thay cho bà T, ông C để căn trừ vào tiền chuyển nhượng đất.

Xét giấy giấy nhận tiền bán nhà và đất ngày 25/7/2014 (bản photo) mà nguyên đơn cung cấp. Bị đơn ông A không thừa nhận có ký vào giấy trên. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của ông A, bà T ngày 17/6/2015 (BL 17, 18 tập 01) và biên bản hòa giải ngày 13/10/2015 (BL 39 tập 01) đều thể hiện việc ông A thừa nhận có ký vào giấy bán nhà và đất ngày 25/7/2014 và khai là ký do bị ép buộc nhưng ông A không có chứng cứ gì chứng minh ông A bị ép buộc ký vào giấy tờ trên. Việc sau này ông A cho rằng giấy trên không có bản gốc nên thay đổi lời khai và không thừa nhận chữ ký là không phù hợp. Do đó, có đủ cơ sở để xác định giấy bán nhà và đất ngày 25/7/2014 (Bản photo) được xem là chứng cứ. Cấp sơ thẩm nhận định cho rằng chứng cứ trên chỉ là bản photo, bị đơn ông A không thừa nhận nên không xem xét là chứng cứ không đúng. Ông A cũng không có chứng cứ gì chứng minh rằng khoản tiền 100.000.000đ đã thanh toán sau ngày 25/7/2014. Do đó, việc khởi kiện của bà T buộc ông A có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền còn nợ khi nhận chuyển nhượng đất

77.479.500 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm để chấp nhận đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của bà T.

Về nghĩa vụ trả nợ: Theo đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bà T khẳng định trách nhiệm thanh toán thuộc về cá nhân ông A. Trong quá trình giao dịch cũng chỉ một mình ông A đứng ra thực hiện. Vì vậy, cần buộc cá nhân ông A có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền trên là phù hợp.

Việc bà T kháng cáo yêu cầu phải tính lãi suất, tuy nhiên trong đơn khởi kiện bà T không yêu cầu về lãi suất và bà T cũng không có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu tính lãi suất. Vì vậy, bà T kháng cáo yêu cầu tính lãi suất là không có căn cứ.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận đơn khởi kiện và một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Minh T để buộc ông Võ Văn A có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số nợ là 77.479.500 đồng.

[2.2] Xét đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C:

Đối với yêu cầu khởi kiện khoản vay 390.000.000 đồng và lãi suất, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc khởi kiện là 01 giấy thế chấp tài sản ghi ngày 17/6/2014 (bản gốc), bà T là người viết, ông A là người ký đơn, có nội dung: “...*Vậy nay tôi thế chấp tài sản trên cho chị C để vay số tiền từ ngày 28/6/2012 và ngày 06/7/2012, tổng cộng tiền vốn 300.000.000 đồng và lãi suất 1,5% thành tiền 90.000.000 đồng. Tổng cộng là 390.000.000 đồng. Khi nào tôi bán được đất, nhà thì tôi hoàn trả đủ số tiền trên cho chị C...*” và cho rằng: Ngày 17/6/2014 khi biết ông A có tiền nhận chuyển nhượng đất của bà T nhưng chưa trả tiền cho bà C nên bà C yêu cầu ông A viết lại giấy thế chấp, tài sản thế chấp đã thế chấp từ thời điểm vay năm 2012. Đối với giấy thế chấp tài sản cho vay tiền nợ ghi ngày 19/6/2014 bà C thừa nhận là người viết, nhưng trong giấy trên có nội dung “...*thay cho ông C bà T...*” bà C không thừa nhận có ghi, sau khi viết giấy bà C đã giao cho ông A.

Bị đơn ông A cung cấp 01 giấy thế chấp tài sản cho vay tiền nợ ghi ngày 19/6/2014 (bản gốc), bà C là người viết, có nội dung: “...*nay tôi đồng ý cho ông Võ Văn A hẹn nợ thay cho ông C bà T số tiền đã vay vào ngày 28/6/2012 và 06/7/2012.....Số tiền trên là ông Võ Văn A nợ chị C*” và cho rằng các giấy tờ thế chấp theo giấy thế chấp ngày 17/6/2014 là ông A đưa cho bà C tại thời điểm viết giấy năm 2014, mục đích để đảm bảo cho việc trả nợ thay bà T, việc có nội dung ghi “...*để vay số tiền từ ngày 28/6/2012 và ngày 06/7/2012...*” và không ghi tên bà T, ông C vào là do bà C không cho ghi. Đối với giấy thế chấp ngày 19/6/2014 bà C là người viết và đưa cho ông A, ông A không sửa chữa, thêm bớt nội dung giấy trên.

Xét chứng cứ của các đương sự là 02 giấy thế chấp các bên cung cấp thể hiện các bên đều thừa nhận có ghi và ký vào 02 giấy thế chấp trên nên được coi là chứng cứ xem xét trong vụ án. Căn cứ kết luận giám định số 02/2017/TTTVGĐDS ngày 06/02/2017, đối với giấy thế chấp ngày 19/6/2014 kết luận: Chữ “**thay**” và chữ “**cho ông C, bà T**” so với các mẫu đứng tên bà C viết **không phải do cùng một người**

viết ra. Thời gian được viết ra trong khoảng thời gian từ sau ngày 23/6/2014 đến cuối tháng 8/2014 (± 01 tháng). Như vậy, việc viết thêm vào giấy ngày 19/6/2014 không phải do bà C viết; sau khi bà C viết giấy đã giao cho ông A nên việc viết thêm vào giấy dù ai viết cũng không phải ý chí của bà C. Hơn nữa, hiện nay bà C cũng đang giữ các chứng cứ gốc này để xuất trình chứng minh cho việc khởi kiện. Do đó, có căn cứ xác định ngày 17/6/2014 giữa bà C, ông A đã thỏa thuận xác nhận ông A nợ bà C 300.000.000 đồng và 90.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 390.000.000 đồng; đây là một khoản nợ khác chứ không phải là số tiền cần trừ nợ từ bà T. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà C là có căn cứ. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm - chấp nhận đơn khởi kiện của bà C.

Tuy nhiên, theo bà C khẳng định số nợ 390.000.000 đồng xuất phát từ 02 khoản vay ngày 28/6/2012 và ngày 06/7/2012 và các bên thỏa thuận lãi 1,5%/tháng đến ngày 17/6/2014 thành 90.000.000 đồng. Xét thấy, mặc dù các bên đã thống nhất viết lại thành giấy thể chấp nhận nợ trên nhưng việc tính lãi suất 1,5%/tháng là cao, trái với quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 và Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm (0,75%/tháng). Do đó, cần tính toán lại để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự theo lãi suất cơ bản của Nhà nước từ thời điểm vay đến ngày 17/6/2014 cụ thể:

- Khoản vay 150.000.000 đồng ngày 28/6/2012 đến ngày 17/6/2014 là 714 ngày: $150.000.000 \text{ đồng} \times (714 \text{ ngày}/30) \times 0,75\% = 26.775.000 \text{ đồng}$.

- Khoản vay 150.000.000 đồng ngày 06/7/2012 đến ngày 17/6/2014 là 706 ngày: $150.000.000 \text{ đồng} \times (706 \text{ ngày}/30) \times 0,75\% = 26.475.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền lãi đến ngày 17/6/2014: 53.250.000 đồng (*Năm mươi ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng*).

Tiền lãi từ ngày 18/6/2014 theo giấy thể chấp các bên thỏa thuận là 1%/tháng, như vậy việc thỏa thuận lãi trên không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Nhà nước (1,125%/tháng) nên được chấp nhận. Số tiền lãi tính đến ngày xét xử phúc thẩm (ngày 10/7/2019) là: $300.000.000 \text{ đồng} \times (1847 \text{ ngày}/30) \times 1\% = 184.700.000 \text{ đồng}$ (*Một trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm ngàn đồng*).

Về nghĩa vụ trả nợ: Tại thời điểm vay tiền ngày 28/6/2012 và ngày 06/7/2012 ông A, bà T đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo Quyết định số 145 ngày 14/5/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Bà C cũng chỉ khởi kiện yêu cầu cá nhân ông A trả, hơn nữa các giao dịch này cũng chỉ một mình ông A đứng ra thực hiện. Do đó, có căn cứ xác định đây là khoản nợ riêng của ông Võ Văn A nên cần buộc ông A có nghĩa vụ trả nợ cho bà C.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C: Buộc ông Võ Văn A có nghĩa vụ trả cho bà C tổng số tiền 537.950.000 đồng (*Năm trăm ba mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*), trong đó: 300.000.000 đồng nợ gốc và 237.950.000 đồng nợ lãi tạm tính đến hết ngày 10/7/2019.

Xét yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo đối với 07 tấn cà phê nhân xô, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 18/11/2005 ông Võ Văn A có chốt bán cà phê nhân xô cho bà Nguyễn Thị C số lượng 07 tấn, giá 15.050 đồng/kg thành tiền là 105.350.000 đồng theo giấy chốt cà phê ghi ngày 18/11/2005 (bản gốc) có nội dung: “A chốt cà phê 07 tấn, giá 15.050 đồng (viết nhầm thành 15.500 đồng), số tiền 105.350.000 đồng, nhận trước 85.350.000 đồng. Ngày 28/11/2005 giao cà phê”.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C cho rằng cùng ngày bà đã giao đủ số tiền trên cho ông A cụ thể: 85.350.000 đồng ông A nhận trực tiếp có ghi giấy tại thời điểm chốt cà phê, còn 20.000.000 đồng đến chiều cùng ngày bà giao cho ông A nhưng không viết giấy tờ; bị đơn ông A chỉ thừa nhận lấy số tiền 85.350.000 đồng. Như vậy, việc bà C cho rằng đã giao số tiền 20.000.000 đồng cho ông A nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, nên không có căn cứ xem xét, chấp nhận.

Mặt khác, ông A cho rằng ngày 26/11/2005 ông đã trả 05 tấn cà phê nhân xô cho bà C để khấu trừ vào số cà phê nhận ký gửi ngày 18/11/2005 theo giấy nhận ký gửi cà phê ngày 26/11/2005 (ông A cung cấp) là không có căn cứ. Bởi lẽ, theo kết luận giám định xác định ngày 26/11/2005 đã bị tẩy xóa, viết thêm nguyên bản là ngày 16/1/2005. Như vậy, giấy này được viết trước thời điểm bị đơn ông A chốt cà phê ngày 18/11/2005.

Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C đối với số tiền 85.350.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm áp giá cà phê là 15.500 đồng theo giấy nhận ký gửi cà phê trên là không phù hợp bởi lẽ phía bà C, ông A đều thừa nhận giá cà phê tại thời điểm chốt là 15.050 đồng nên cần tính toán lại. Cụ thể: Ông A có nghĩa vụ trả cho bà C số cà phê nhân xô là $85.350.000 \text{ đồng} / 15.050 \text{ đồng} = 5.671 \text{ kg}$ (án sơ thẩm chỉ buộc trả 5.506kg). Do đó, việc kháng cáo của bà C yêu cầu ông A phải trả cho bà 5.671kg cà phê nhân xô là có căn cứ.

Không chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà C về việc buộc ông Võ Văn A trả cho bà C 1.329kg (án sơ thẩm không chấp nhận 1.494kg).

[2.3]. Xét đơn phản tố và đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn A, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông A cho rằng: Ngày 26/11/2005 bà C có nhận ký gửi cà phê của ông A số lượng 9.654,8 kg cà phê độ ẩm 16°C, tạp chất 2,45. Sau khi trừ độ ẩm, tạp chất còn lại 9.399 kg cà phê nhân xô, trừ 05 tấn còn lại 4.399kg cà phê nhân xô và 7.200.000 đồng tiền hóa đơn. Nguyên đơn bà C thừa nhận có nhận ký gửi cà phê như giấy nêu trên, nhưng ngày nhận ký gửi là ngày 16/01/2005, không phải ngày 26/11/2005. Mặt khác, bà C nhận ký gửi của bà Đ chứ không phải nhận của ông A.

Xét chứng cứ bị đơn ông A cung cấp, thấy rằng: Căn cứ vào kết quả giám định số 69/PC54 ngày 15/6/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đắk Lắk xác định ngày gửi cà phê là ngày 16/01/2005 và chữ viết trong giấy này là chữ viết của bà C. Bà C cũng thừa nhận có nhận gửi kho số lượng cà phê như trên nhưng là nhận của bà Đ. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà C không cung cấp được họ tên, địa chỉ của bà Đưa. Như vậy, có căn cứ xác định ngày 16/01/2005 bà Nguyễn Thị C nhận ký gửi của ông Võ Văn A: 9654,8kg cà phê, 16 độ ẩm, 2,45 tạp quy đổi thành 9.399kg cà phê nhân xô. Khấu trừ đi 05 tấn cà phê đã ký gửi trước còn lại

4.399 kg cà phê nhân xô đã quy chuẩn. Ngoài ra, trong giấy trên bà C có nhận 02 hóa đơn 8 tấn và số tiền 7.200.000 đồng. Mặt khác, tại giấy nhận ký gửi cà phê trên có nội dung “*Đưa mượn tiền cô mười 40.000.000 bốn chục*” chứng cứ bị đơn ông A cung cấp và khởi kiện nên ông A phải chịu pháp lý về số tiền này đối với bà C. Do vậy, xác định số tiền 40.000.000 đồng bà C đưa ông A để khấu trừ cà phê đã gửi kho ngày 16/01/2005, đến ngày 17/01/2006 chốt giá cà phê là 18.550 đồng/kg quy ra cà phê là 2.156,33kg cà phê nhân xô.

Như vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn A buộc bà Nguyễn Thị C trả cho ông A $(4.399\text{kg} - 2.156,33\text{kg}) = 2.242,67\text{kg}$ cà phê nhân xô và 7.200.000 đồng tiền hóa đơn và không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Văn A buộc bà C trả cho ông A 2.156,33kg cà phê nhân xô là phù hợp, cần chấp nhận. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn A là không có căn cứ xem xét, chấp nhận.

Việc án sơ thẩm đã tuyên buộc ông A phải chịu chi phí giám định là 4.320.000đ và 12.757.000đ án phí DSST là căn cứ trên cơ sở án phí có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ của ông A theo bản án sơ thẩm là có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo này không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về chi phí giám định và án phí: Do sửa bản án sơ thẩm, nên về chi phí giám định và án phí dân sự cần tính toán lại cho phù hợp.

[3.1] Về chi phí giám định: Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm tiến hành giám định 05 lần với tổng chi phí là 37.624.000 đồng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm mới xử lý số tiền chi phí giám định là 26.460.000 đồng + 4.320.000 đồng = 30.780.000 đồng là bỏ sót chi phí giám định, cấp phúc thẩm cần sửa về phần chi phí giám định.

Do yêu cầu khởi kiện của bà C được chấp nhận nên ông Võ Văn A phải chịu chi phí giám định 37.624.000 đồng do bà C đã nộp đủ. Ông Võ Văn A có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị C 37.624.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu, sáu trăm hai mươi bốn ngàn đồng*).

Bà Nguyễn Thị C không phải chịu chi phí giám định.

[3.2] Về án phí:

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C là người cao tuổi (69 tuổi) và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ theo điểm đ khoản 2 Điều 12, Điều 14 Nghị Quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án về mức thu án phí, lệ phí Tòa án”. Vì vậy, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị C. Bà Nguyễn Thị C được nhận lại số tiền 9.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: AA/2014/0037602 ngày 6/5/2016 và số tiền 6.300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2014/0038695 ngày 17/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.936.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2014/30365 ngày 15/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Bị đơn ông Võ Văn A phải chịu 3.873.975 đồng (*Ba triệu, tám trăm bảy mươi ba ngàn, chín trăm bảy mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm (phần đơn khởi kiện của bà T được chấp) và 33.071.772 đồng (*Ba mươi ba triệu, không trăm bảy mươi ba ngàn, bảy trăm bảy mươi hai đồng*) đối với yêu cầu khởi kiện của bà C được chấp nhận nhận là 536.750.000 đồng và 5.671kg cà phê nhân xô, giá cà phê tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 33.300 đồng/kg và phải chịu 3.590.000 đồng (phần bác một phần đơn kiện 2.156,33kg nhân xô giá cà phê tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 33.300 đồng/kg). Tổng cộng ông A phải chịu 40.535.747 đồng, được khấu trừ vào số tiền 3.535.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0003614 ngày 23/4/2018 và số tiền 575.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0007479 ngày 20/6/2018. Sau khi khấu trừ, ông Võ Văn A còn phải nộp 36.425.747 đồng (*Ba mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi bảy đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận, nên bà Huỳnh Thị Minh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị C.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Võ Văn A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 697, 698, 699, 700, 701, 702, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Điều 599, 600 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị quyết số:326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án về mức thu án phí, lệ phí Tòa án”.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Minh T.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn A.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị Minh T: Buộc ông Võ Văn A có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Thị Minh T số tiền là 77.479.500 đồng (*Bảy mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn, năm trăm đồng*).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất khi thi hành án khi đương sự có yêu cầu.

2. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị C. Buộc ông Võ Văn A có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 537.950.000 đồng (*Năm trăm ba mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi suất là 237.950.000 đồng (*Hai trăm ba mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tiền lãi tạm tính đến hết ngày 10/7/2019 và 5.671kg cà phê nhân xô.

Tiếp tục tính lãi suất quá hạn với mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 01%/tháng trên số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng từ ngày 11/7/2019 cho đến khi ông Võ Văn A trả hết nợ gốc cho bà Nguyễn Thị C.

Không chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc buộc ông Võ Văn A trả cho bà C 1.329kg cà phê nhân xô.

3. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện phản tố của ông Võ Văn A.

Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho ông A 2.242,67 kg cà phê nhân xô và 7.200.000 đồng.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất khi thi hành án khi đương sự có yêu cầu.

Không chấp nhận một phần đơn khởi kiện phản tố của ông Võ Văn A về việc buộc bà Nguyễn Thị C trả cho ông A 2.156,33 kg cà phê nhân xô.

4. Về chi phí giám định: Do yêu cầu khởi kiện của bà C được chấp nhận nên ông Võ Văn A phải chịu chi phí giám định 37.624.000 đồng do bà C đã nộp đủ. Buộc ông Võ Văn A phải trả lại cho bà Nguyễn Thị C 37.624.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu, sáu trăm hai mươi bốn ngàn đồng*) tiền chi phí giám định.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.936.000 đồng (*Một triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng*) theo biên lai thu số: AA/2014/30365 ngày 15/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị C. Bà Nguyễn Thị C được nhận lại số tiền 9.750.000 đồng (*Chín triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: AA/2014/0037602 ngày 6/5/2016 và số tiền 6.300.000 đồng (*Sáu triệu, ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số AA/2014/0038695 ngày 17/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Bị đơn ông Võ Văn A phải chịu 40.535.747 đồng (*Bốn mươi triệu, năm trăm ba mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi bảy đồng*) án phí DSST, được khấu trừ vào số tiền 3.535.000 đồng (*Ba triệu, năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0003614 ngày 23/4/2018 và số tiền 575.000 đồng (*Năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0007479 ngày 20/6/2018. Sau khi khấu trừ, ông Võ Văn A còn phải nộp 36.425.747 đồng (*Ba mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi bảy đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Huỳnh Thị Minh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được nhận lại số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số AA/2017/0011830 ngày 30/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị C. Bà Nguyễn Thị C được nhận lại số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0011826 ngày 29/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Ông Võ Văn A phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0011844 ngày 12/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP. B;
- Dương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Trần Anh Tuấn